

**TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU – NGK – HÀ NỘI**  
**CÔNG TY CP BIA THANH HOÁ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÍ 1 NĂM 2017**

*Tháng 4 năm 2017*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>142,323,728,847</b>	<b>183,006,911,687</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15,824,835,224	27,918,950,952
1. Tiền	111		15,824,835,224	27,918,950,952
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13,000,000,000	59,862,880,206
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	13,000,000,000	59,862,880,206
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64,746,260,650	53,820,856,322
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	14,616,871,898	18,407,340,711
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24,739,549,289	9,013,552,582
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	25,389,839,463	26,399,963,029
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		46,013,656,886	38,656,893,241
1. Hàng tồn kho	141	V.6	46,013,656,886	38,656,893,241
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,738,976,087	2,747,330,966
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,738,976,087	2,747,330,966
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>156,080,678,121</b>	<b>161,765,211,567</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,505,648,846	1,505,648,846
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,570,637,033	1,570,637,033
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85,416,000	85,416,000
3. Phải thu dài hạn khác	216		1,847,049,532	1,847,049,532
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1,997,453,719)	(1,997,453,719)
II. Tài sản cố định	220		111,329,188,593	114,735,943,755
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	107,230,789,162	111,291,323,237
- Nguyên giá	222		515,781,771,805	514,125,492,804
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(408,550,982,643)	(402,834,169,567)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
<b>B. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.9</b>	<b>4,098,399,431</b>	<b>3,444,620,518</b>
- Nguyên giá	228		7,309,659,922	6,499,711,447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,211,260,491)	(3,055,090,929)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài</b>	<b>240</b>		<b>645,395,454</b>	<b>1,321,638,942</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	645,395,454	1,321,638,942
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2b</b>	<b>301,206,000</b>	<b>301,206,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		301,206,000	301,206,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>42,299,239,228</b>	<b>43,900,774,024</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	42,299,239,228	43,900,774,024
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>298,404,406,968</b>	<b>344,772,123,254</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>96,935,826,322</b>	<b>124,951,066,253</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>85,629,917,800</b>	<b>113,538,057,731</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	11,952,606,388	22,782,058,685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,346,400	21,853,370
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	12,509,903,114	24,045,420,254
3. Phải trả người lao động	314		1,461,706,143	14,383,650,848
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	130,000,000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	53,069,721,982	47,097,092,306
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	-	-
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,633,633,773	5,077,982,268
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11,305,908,522</b>	<b>11,413,008,522</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349,929,968	349,929,968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		1,088,843,356	1,241,443,356
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	9,867,135,198	9,821,635,198
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>201,468,580,646</b>	<b>219,821,057,001</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>201,078,580,646</b>	<b>219,431,057,001</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		83,985,275,900	83,621,325,220
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,231,045,254)	17,485,381,781
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,624,453,804	5,624,453,804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6,855,499,058)	11,860,927,977
III. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>429</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>390,000,000</b>	<b>390,000,000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>298,404,406,968</b>	<b>344,772,123,254</b>

Thanh Hóa, Ngày 11 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường





Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2016	Lấy kể từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Lấy kể từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	65,843,358,790	51,393,870,288	65,843,358,790	51,393,870,288	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		65,843,358,790	51,393,870,288	65,843,358,790	51,393,870,288	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	55,780,176,630	48,723,019,046	55,780,176,630	48,723,019,046	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		10,063,182,160	2,670,851,242	10,063,182,160	2,670,851,242	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	616,108,287	551,564,309	616,108,287	551,564,309	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	132,708,334	27,222,219	132,708,334	27,222,219	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		132,708,334	27,222,219	132,708,334	27,222,219	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên	24		-	-	-	-	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	10,489,326,008	4,290,741,788	10,489,326,008	4,290,741,788	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	6,969,130,325	6,058,034,133	6,969,130,325	6,058,034,133	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6,911,874,220)	(7,153,582,589)	(6,911,874,220)	(7,153,582,589)	
12. Thu nhập khác	31	VI.6	77,059,091	20,150,000	77,059,091	20,150,000	
13. Chi phí khác	32	VI.7	20,683,929	20,683,929	20,683,929	20,683,929	
14. Lợi nhuận khác	40		56,375,162	(533,929)	56,375,162	(533,929)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6,855,499,058)	(7,154,116,518)	(6,855,499,058)	(7,154,116,518)	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6,855,499,058)	(7,154,116,518)	(6,855,499,058)	(7,154,116,518)	
18.1 LNST của cổ đông công ty mẹ	61		(6,855,499,058)	(7,154,116,518)	(6,855,499,058)	(7,154,116,518)	
18.2 LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(600)	(626)	(600)	(626)	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(600)	(626)	(600)	(626)	

Người lập biểu

*Nguyễn Thị Như Hoa*

Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng

*Nguyễn Kiên Cường*

Phùng Sỹ Hậu

Thanh Hóa, Ngày 11 tháng 04 năm 2017  
Giám Đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA  
C.I.C.P

Nguyễn Kiên Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**QUÍ I- NĂM 2017**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	01		
Lưu chuyển tiền trước thuế		(6,855,499,058)	(7,154,116,518)
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Điều chỉnh TSCĐ và BĐSĐT	02	5,889,266,955	6,030,387,813
Điều chỉnh dự phòng	03	-	-
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	-	-
Điều chỉnh từ hoạt động đầu tư	05	(616,108,287)	(551,564,309)
Điều chỉnh lãi vay	06	132,708,334	27,222,219
Điều chỉnh điều chỉnh khác	07	-	-
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước</b>	08	<b>(1,449,632,056)</b>	<b>(1,648,070,795)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động lưu động</b>			
Điều chỉnh giảm các khoản phải thu	09	303,178,831	20,966,916,374
Điều chỉnh giảm hàng tồn kho	10	(7,356,763,645)	(2,480,666,108)
Điều chỉnh giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11	(39,643,665,477)	(29,142,878,288)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
Điều chỉnh giảm chi phí trả trước	12	-	(5,401,669,816)
Điều chỉnh giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Điều chỉnh lãi vay đã trả	14	(132,708,334)	(27,222,219)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(205,159,549)
Điều chỉnh thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	223,994,698	6,000,000
Điều chỉnh chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6,640,217,847)	(12,297,736,419)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(54,695,813,830)</b>	<b>(30,230,486,820)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Điều chỉnh chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21	(4,832,449,482)	(7,089,660,901)
Điều chỉnh chi mua sắm dài hạn khác			
Điều chỉnh thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và	22	22,659,091	
Điều chỉnh chi mua sắm dài hạn khác			
Điều chỉnh chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	-	(3,201,869,954)
Điều chỉnh thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24	46,862,880,206	10,000,000,000
Điều chỉnh chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Điều chỉnh thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Điều chỉnh thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	548,608,287	633,897,626
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>42,601,698,102</b>	<b>342,366,771</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Điều chỉnh thu từ đi vay	33	20,000,000,000	20,000,000,000
Điều chỉnh chi nợ gốc vay	34	(20,000,000,000)	(20,000,000,000)
Điều chỉnh chi nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Điều chỉnh thu, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>-</b>	<b>-</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
**QUÍ I- NĂM 2017**

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12,094,115,728)	(29,888,120,049)
Chuyển nhượng đương tiền đầu kỳ	60	27,918,950,952	44,120,355,518
Chuyển nhượng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	-
Chuyển nhượng đương tiền cuối kỳ	70	15,824,835,224	14,232,235,469

Thanh Hóa, Ngày 11 tháng 04 năm 2017

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc



Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I- Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Cho thuê kho, sân bãi, bán buôn thực phẩm, dịch vụ khách sạn.
- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa (*)	Mua bán bia các loại	100%

(\*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

**- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

**- Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm
<b>- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

1192  
CÔNG TY  
HỮU HẠN  
A  
THANH HÓA  
TP. THANH HÓA



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

**8. Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**PHẦN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

	31/03/2017	01/01/2017
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	2,732,965,819	1,026,225,497
Tiền gửi ngân hàng	13,091,869,405	26,892,725,455
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15,824,835,224</b>	<b>27,918,950,952</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính</b>				
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>(i) Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	13,000,000,000	13,000,000,000	59,862,880,206	59,862,880,206
<b>Cộng</b>	<b>13,000,000,000</b>	<b>13,000,000,000</b>	<b>59,862,880,206</b>	<b>59,862,880,206</b>

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	301,206,000	-	301,206,000	301,206,000	-	301,206,000

	31/03/2017	01/01/2017
<b>III. Phải thu khách hàng</b>		
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	12,499,095,145	12,340,839,484
Phải thu khách hàng khác	2,117,776,753	6,066,501,227
<b>Cộng</b>	<b>14,616,871,898</b>	<b>18,407,340,711</b>

<b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>1,570,637,033</b>	<b>1,570,637,033</b>
---------------------------------------	----------------------	----------------------

	31/03/2017	01/01/2017
<b>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	12,499,095,145	12,340,839,484
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình	96,900,000	96,900,000
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Hà Nội	187,356,000	208,292,124
<b>Cộng</b>	<b>12,783,351,145</b>	<b>12,646,031,608</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>25,389,839,463</b>	<b>-</b>	<b>26,399,963,029</b>	<b>-</b>
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			0	-
Ký cược, ký quỹ	1,064,119,279	-	0	-
Các khoản chi hộ ( đền bù GPMB)	1,159,348,481	-	1,159,348,481	-
Phải thu tiền cược vô chai, bao bì...	19,720,927,035	-	21,255,160,302	-
Lãi tạm tính tiền gửi ngân hàng	225,966,667	-	924,799,566	-
Phải thu khác	3,219,478,001	-	3,060,654,680	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1,847,049,532</b>	<b>523,716,686</b>	<b>1,847,049,532</b>	<b>523,716,686</b>
Phải thu khác	1,847,049,532	523,716,686	1,847,049,532	523,716,686
<b>Cộng ngắn và dài hạn</b>	<b>27,236,888,995</b>	<b>523,716,686</b>	<b>28,247,012,561</b>	<b>523,716,686</b>

5. Nợ xấu	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	

6. Hàng tồn kho	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26,884,360,702	-	22,885,907,107	-
Công cụ, dụng cụ	2,416,895,264	-	3,249,193,890	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,739,281,112	-	10,027,665,307	-
Thành phẩm	5,973,119,808	-	2,494,126,937	-
<b>Cộng</b>	<b>46,013,656,886</b>	<b>-</b>	<b>38,656,893,241</b>	<b>-</b>

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a) Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

b) Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2017	01/01/2017
	- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454
- Chi phí xây dựng móng tank		676,243,488
- Chi phí XD nhà kho + nhà xe MTV	315,610,000	315,610,000
- vật tư đường ống hơi	0	
<b>Cộng</b>	<b>645,395,454</b>	<b>1,321,638,942</b>

300  
 CỘNG  
 CỔ  
 B  
 THANH  
 HÓA



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Số dư đầu năm	69,388,947,062	419,524,087,494	24,651,838,269	560,619,979	514,125,492,804	
Số tăng trong kỳ	1,776,704,610	-	-	-	1,776,704,610	
- <i>Mua trong kỳ</i>	1,776,704,610	-	-	-	1,776,704,610	
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	
- <i>Tặng khác</i>	-	120,425,609	-	-	120,425,609	
Số giảm trong kỳ	-	120,425,609	-	-	120,425,609	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	120,425,609	-	-	120,425,609	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>71,165,651,672</b>	<b>419,403,661,885</b>	<b>24,651,838,269</b>	<b>560,619,979</b>	<b>515,781,771,805</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	40,092,765,938	342,726,319,111	19,511,575,323	503,509,195	402,834,169,567	
Số tăng trong kỳ	938,097,978	4,454,707,133	432,235,496	12,198,078	5,837,238,685	
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	938,097,978	4,454,707,133	432,235,496	12,198,078	5,837,238,685	
Số giảm trong kỳ	-	120,425,609	-	-	120,425,609	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	120,425,609	-	-	120,425,609	
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>41,030,863,916</b>	<b>347,060,600,635</b>	<b>19,943,810,819</b>	<b>515,707,273</b>	<b>408,550,982,643</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	29,296,181,124	76,797,768,383	5,140,262,946	57,110,784	111,291,323,237	
Tại ngày cuối kỳ	30,134,787,756	72,343,061,250	4,708,027,450	44,912,706	107,230,789,162	



**LẦN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**I. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	3,752,531,000	2,747,180,447	6,499,711,447
Số tăng trong kỳ	-	809,948,475	809,948,475
- Mua trong kỳ		809,948,475	809,948,475
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3,752,531,000</b>	<b>3,557,128,922</b>	<b>7,309,659,922</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	703,506,196	2,351,584,733	3,055,090,929
Số tăng trong kỳ	18,762,655	137,406,907	156,169,562
- Khấu hao trong kỳ	18,762,655	137,406,907	156,169,562
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>722,268,851</b>	<b>2,488,991,640</b>	<b>3,211,260,491</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	3,049,024,804	395,595,714	3,444,620,518
Tại ngày cuối kỳ	3,030,262,149	1,068,137,282	4,098,399,431

**II. Chi phí trả trước**

	31/03/2017	01/01/2017
<b>Ngắn hạn</b>	-	-
<b>Dài hạn</b>	42,299,239,228	43,900,774,024
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...	5,984,171,921	5,530,552,301
Bao bì vỏ kết, pallet	35,615,953,595	37,415,404,153
Chi phí thuê hạ tầng	220,898,413	228,024,168
Sửa chữa lớn tài sản cố định	478,215,299	726,793,402
<b>Cộng</b>	<b>42,299,239,228</b>	<b>43,900,774,024</b>

**III. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	7,292,290,875	7,292,290,875	4,646,962,040	4,646,962,040
Tổng CP nhựa Thăng Long		-	2,806,306,800	2,806,306,800
Công ty TNHH Bình An		-	1,743,126,000	-
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	1,215,058,777	1,215,058,777	4,736,214,663	4,736,214,663
Phải trả đối tượng khác	3,445,256,736	3,445,256,736	8,849,449,182	8,849,449,182
<b>b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	99,079,039	99,079,039	99,079,039	99,079,039
<b>Cộng phải trả người bán ngắn và dài hạn</b>	<b>12,302,536,356</b>	<b>12,302,536,356</b>	<b>23,131,988,653</b>	<b>21,388,862,653</b>
		<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>	
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		-	-	
<b>d/ Phải trả người bán là các bên liên quan</b>		<b>205,370,000</b>	<b>2,526,678,000</b>	
CTy TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng			1,359,468,000	
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội		-	-	
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK		205,370,000	1,167,210,000	
Công ty cổ phần Bao Bì Habeco		-	0	
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>a/ Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	2,681,848,656	3,852,070,678	5,359,188,142	1,174,731,192
Thuế TNDN	0			0
Thuế TTĐB	21,363,571,598	29,823,770,778	39,852,170,454	11,335,171,922
Thuế tài nguyên	0			0
Thuế môn bài Và thuế khác	-	38,113,090	38,113,090	-
<b>Cộng</b>	<b>24,045,420,254</b>	<b>33,713,954,546</b>	<b>45,249,471,686</b>	<b>12,509,903,114</b>
<b>b/ Phải thu</b>				
Thuế TNCN	15,484,678	143,320,106	134,965,227	7,129,799
Thuế GTGT	0			-
Thuế TNDN	2,731,846,288			2,731,846,288
Thuế nhập khẩu	-			-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
<b>Cộng</b>	<b>2,747,330,966</b>	<b>143,320,106</b>	<b>134,965,227</b>	<b>2,738,976,087</b>
<b>14. Chi phí phải trả</b>		<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>	
<b>a/ Ngắn hạn</b>				
Chi phí xăng dầu, ăn ka ...			130,000,000	
<b>b/ Dài hạn</b>				
Các khoản trích trước khác		1,088,843,356	1,241,443,356	
<b>Cộng ngắn và dài hạn</b>		<b>1,088,843,356</b>	<b>1,371,443,356</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

<b>15. Phải trả khác</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>a/ Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	130,620,900	-
Bảo hiểm xã hội	484,073,168	444,698,748
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10,162,186,180	451,301,680
Đền bù giải phóng mặt bằng mặt sơn	281,492,907	281,492,907
Phải trả tiền cược chai, kết	41,795,251,843	45,530,370,710
Các khoản phải trả, phải nộp khác	216,096,984	389,228,261
<b>Cộng</b>	<b>53,069,721,982</b>	<b>47,097,092,306</b>
<b>b/ Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,527,341,133	2,481,841,133
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796,003,662	796,003,662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726,984,367	726,984,367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,314,449,045	1,314,449,045
<b>Cộng</b>	<b>9,867,135,198</b>	<b>9,821,635,198</b>
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-

(\*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>114,245,700,000</b>	<b>4,078,650,000</b>	<b>83,601,895,220</b>	<b>18,673,084,562</b>	<b>220,599,329,782</b>
Lãi trong kỳ năm trước				11,860,927,977	11,860,927,977
Phân phối lợi nhuận			19,430,000	(19,430,000)	-
Chia cổ tức năm 2015				(11,424,570,000)	(11,424,570,000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(300,000,000)	(300,000,000)
Tặng / giảm khác				(1,304,630,758)	(1,304,630,758)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>114,245,700,000</b>	<b>4,078,650,000</b>	<b>83,621,325,220</b>	<b>17,485,381,781</b>	<b>219,431,057,001</b>
Lãi trong kỳ				(6,855,499,058)	(6,855,499,058)
Phân phối lợi nhuận năm 2016			363,950,680	(363,950,680)	-
Chia cổ tức năm 2016				(9,710,884,500)	(9,710,884,500)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(600,000,000)	(600,000,000)
Tặng / giảm khác				(1,186,092,797)	(1,186,092,797)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>114,245,700,000</b>	<b>4,078,650,000</b>	<b>83,985,275,900</b>	<b>(1,231,045,254)</b>	<b>201,078,580,646</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
<b>Cộng</b>	<b><u>114,245,700,000</u></b>	<b><u>114,245,700,000</u></b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
<b>a/ Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	392.84	416.49
- EUR	172.20	202.64
<b>b/ Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>1,195,310,556</b>	<b>1,195,310,556</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

<b>a/ Doanh thu</b>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	65,016,357,893	50,636,334,872
Doanh thu cung cấp dịch vụ	797,000,897	757,535,416
Doanh thu khác	30,000,000	
<b>Cộng</b>	<b><u>65,843,358,790</u></b>	<b><u>51,393,870,288</u></b>

007911  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
**BIA**  
 THANH HÓA  
 GIẤY IN



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

<b>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	10,580,301,563	9,709,965,844
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	170,323,636	170,323,636
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	55,780,176,630	48,723,019,046
<b>Cộng</b>	<b>55,780,176,630</b>	<b>48,723,019,046</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	616,108,287	551,564,309
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
<b>Cộng</b>	<b>616,108,287</b>	<b>551,564,309</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
Lãi tiền vay	132,708,334	27,222,219
<b>Cộng</b>	<b>132,708,334</b>	<b>27,222,219</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	22,659,091	-
Các khoản khác	54,400,000	20,150,000
	<b>77,059,091</b>	<b>20,150,000</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	20,683,929	20,683,929
	<b>20,683,929</b>	<b>20,683,929</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
<b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong l</b>	<b>6,969,130,325</b>	<b>6,058,034,133</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2,741,175,980	1,752,675,200
Tiền thuê đất	7,194,250	6,000,000
Khấu hao TCSĐ	371,960,931	390,691,014
Các khoản chi phí QLDN khác	3,848,799,164	3,908,667,919
<b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>10,489,326,008</b>	<b>4,290,741,788</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	5,372,586,906	-
Chi phí nhân viên	1,506,338,361	1,142,174,453
Chi phí KHTSCĐ	379,452,305	423,235,052

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

Chi phí khuyến mãi	1,132,165,965	1,258,137,661
Các khoản chi phí bán hàng khác	2,098,782,471	1,467,194,622
<b>c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN</b>	-	-
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016</b>
	<b>đến 31/03/2017</b>	<b>đến 31/03/2016</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32,430,100,980	27,394,794,815
Chi phí nhân công	9,618,805,504	6,152,178,622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,889,266,955	6,030,387,813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,493,583,204	502,409,791
Chi phí khác bằng tiền	6,941,078,584	7,345,638,504
<b>Cộng</b>	<b>58,372,835,227</b>	<b>47,425,409,545</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<b>Từ 01/01/2017</b>	<b>Từ 01/01/2016</b>
	<b>đến 31/03/2017</b>	<b>đến 31/03/2016</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6,855,499,058)	(7,154,116,518)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
+ Các khoản giảm khác	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(6,855,499,058)	(7,154,116,518)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thanh tra thuế		
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>		

**VII. Thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (không bao gồm VAT):

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch (VND)</b>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	4,017,726,050
		Chi cổ tức năm 2015	0
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	725,160,000
Cty TNHH thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Bên liên quan	Mua vỏ chai	0
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	330,919,200



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Trong đó, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

**3 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 được trình bày lại như sau :**

Nội dung	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số được trình bày
Giá vốn bán hàng	01 46,790,066,541	1,932,952,505	48,723,019,046
Chi phí bán hàng	2 6,223,694,293	(1,932,952,505)	4,290,741,788

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 11 tháng 04 năm 2017

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường